

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2010**

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800465461 ngày 12/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2010 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số Khu vực Thới Thạnh, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP Cần Th

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền đang gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2010**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2010**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí đào tạo
- Chi phí hội chợ quốc tế
- Chi phí kiểm định
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2010**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2010**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
Tiền mặt	172,590,285	270,758,230
Tiền gửi ngân hàng	138,900,940	5,261,200,722
Tiền gửi VND	48,142,035	168,037,126
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	72,165,941	5,075,251,267
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	8,232,209	8,405,533
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	10,360,755	9,506,796
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	311,491,225	5,531,958,952

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
2.1. Phải thu khách hàng	9,612,720,738	16,265,790,398

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 30/6/2010 là:

Trong đó:

+ Công ty CP An xuyên		708,814,728
+DNTN Huy Phát	133,615,900	
+Võ Hồng Tôn	514,732,081	
+ Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371,866,400	371,866,400
+Cty TNHH Hòn Mê		3,081,000,000
+ Badre EL Din CO FOR IMPORT&EXPORT	1,820,534,400	3,901,091,040
+Dekerco Sarl	2,228,590,850	1,805,941,060
+ Pan Ocean Singapore	846,504,360	328,535,592
+ Maxi Trade	2,426,338,247	2,445,420,735
+ CDN Australia Pty.Ltd	959,922,500	106,379,846
+ Syarikat Perniagaan Malar Setia	310,616,000	
+ Klion Co., Ltd		3,516,740,997
Tổng cộng:	9,612,720,738	16,265,790,398

2.2. Trả trước cho người bán

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
--	------------------	------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2010

4,554,650,720 4,542,935,720

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 30/6/2010

Trong đó:

+ Cty Tư Vấn Đầu Tư & Chuyển Giao Công Nghệ	9,505,000	
+ Cty CP Môi Trường Xanh	66,000,000	66,000,000
+ La Văn Đảo	50,000,000	
+ Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1,027,514,000	1,027,514,000
+ DNTN Cơ Điện Đại Quang	400,000,000	400,000,000
+ DNTN Phi Hải	710,000,000	710,000,000
+ Nguyễn Sang Ba	1,093,891,720	1,053,891,720
+ Nguyễn Minh Thành	576,000,000	576,000,000
+ Nguyễn Minh Hải	119,500,000	119,500,000
+ Nguyễn Văn Liệp	51,500,000	51,500,000
+ Hứa Hoàng Trình	15,000,000	15,000,000
+ Cục Xúc Tiến Thương Mại	20,000,000	20,000,000
+ Lương Văn Năm	75,000,000	75,000,000
+ Cty TNHH DV TV TCKT&Kiểm Toán Phía nam		30,000,000
+ Trương Hoàng Minh	340,740,000	205,000,000
+ Võ Hồng Tôn		193,530,000

Tổng cộng:	4,554,650,720	4,542,935,720
-------------------	----------------------	----------------------

2.3. Các khoản phải thu khác

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
	289,152,013	193,390,013
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	289,152,013	193,390,013

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/6/2010 là:

Trong đó:

+ Thu lại những khoản chi hộ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	193,134,013	193,134,013
+ Phải thu khác	96,018,000	256,000

Tổng cộng	289,152,013	193,390,013
------------------	--------------------	--------------------

3. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	3,496,563,860	4,896,430,087
- Công cụ, dụng cụ	2,836,819,055	2,183,883,370
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	411,546,830	411,546,830
- Thành phẩm	13,045,584,335	29,732,777,487
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Tổng cộng	19,790,514,080	37,224,637,774
	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	33,033,759	49,441,545
+ Thuế xuất/nhập khẩu được hoàn lại		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Tổng cộng	33,033,759	49,441,545
	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	687,850,000	6,591,072,200
5.1. Tạm ứng		
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 30/6/2010 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Nguyễn Văn Đức	300,000	
+ Bùi thị Thanh Vân		15,000,000
+ Nguyễn Văn Diễm	2,000,000	
+ Nguyễn Thị Bích Ngọc	8,000,000	
+ Các đối tượng khác		
Tổng cộng	10,300,000	15,000,000
	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30/6/2010 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
_ Ngân hàng Á Châu - Cần Thơ		3,125,322,200
_ Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển KV Cần Thơ- Hậu Giang	677,550,000	3,450,750,000
Tổng cộng	677,550,000	6,576,072,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13,233,600,000	34,641,176,686	3,204,025,394	1,601,368,086	454,536,615	53,134,706,781
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,233,600,000	34,641,176,686	3,204,025,394	1,601,368,086	454,536,615	53,134,706,781
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2,670,057,333	8,115,581,967	962,438,998	822,662,815	210,292,778	12,781,033,890
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,670,057,333	8,115,581,967	962,438,998	822,662,815	210,292,778	12,781,033,890
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10,563,542,667	26,525,594,719	2,241,586,396	778,705,271	244,243,838	40,353,672,891
2. Tại ngày cuối kỳ	10,563,542,667	26,525,594,719	2,241,586,396	778,705,271	244,243,838	40,353,672,891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35,695,200,000					35,695,200,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong quý						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	35,695,200,000	-	-	-	-	35,695,200,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,207,167,542					1,207,167,542
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	1,207,167,542	-	-	-	-	1,207,167,542
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34,488,032,458	-	-	-	-	34,488,032,458
2. Tại ngày cuối kỳ	34,488,032,458	-	-	-	-	34,488,032,458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
- Chi phí XD CB dở dang	46,697,405,590	45,334,693,077
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ 4 Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7,210,024,455	7,210,024,455
+ 4 Máy chích cá (tự làm)	26,407,500	26,407,500
+ 4 Máy trộn thức ăn cá 4tấn/h.	838,800,315	838,800,315
+ 2 Máy ép thức ăn cá 400kg/h.	69,460,000	69,460,000
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm số 2	11,569,800,469	11,290,516,294
+ 2 Máy nghiền mịn và 2 máy ép viên nổi: 4tấn/h.	1,671,578,877	1,597,380,078
+ 2 Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155,256,878	155,256,878
+ 1 Hệ thống thiết bị tẩm bột cá	3,185,910,201	3,185,910,201
+ 9 Bồn nhựa tăng trọng cá	73,344,386	73,344,386
+ 1 Máy xay bánh mì	3,939,637	3,939,637
+ Máy rửa cá fillet	18,124,080	18,124,080
+ 1 Màn hình vận hành	108,548,201	108,548,200
+ 10 Tủ xử lý nước thải	183,959,125	183,959,125
+ Nhà máy Panga - BaSa	13,493,793,634	12,865,131,488
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	1,726,457,758	1,639,826,727
+ Nhà máy CB thức ăn thủy sản	4,955,735,705	4,734,978,238
+ Nhà ở tập thể	12,090,650	12,090,650
+ Phân xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1,381,426,689	1,320,994,825
+ SX thử thức ăn cá	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	12,747,030	-
Tổng cộng	46,710,152,620	45,334,693,077

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm	4,863,001	21,759,764
- Chi phí sửa chữa	520,595,408	493,179,845
- Chi phí đào tạo	-	34,827,000
- Chi phí hội chợ quốc tế	71,114,008	329,426,865
- Chi phí kiểm định	13,679,840	13,679,840
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	563,342,790	576,653,712
- Lợi thế thương mại	6,802,334,624	7,271,461,124
- Các chi phí khác	134,332,119	111,794,058
Tổng cộng	8,110,261,790	8,852,782,208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
- Vay ngắn hạn	44,055,620,670	66,118,735,943
<i>Trong đó</i>		
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	23,984,620,670	23,999,339,213
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	9,800,000,000	3,168,200,000
+ Ngân Hàng HSBC	5,754,000,000	15,951,000,000
+ Ngân Hàng Phát triển CN Ctho-Hậu giang	4,517,000,000	23,000,196,730
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	44,055,620,670	66,118,735,943

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
11. Phải trả người bán	6,560,261,706	11,124,916,830
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 30/6/2010</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Trương thị Diễm		1,516,762,400
+ Hà thị Thu Vân		1,000,641,500
+ Nguyễn Thị Hồng	293,968,600	1,000,641,500
+ Cty CP An Xuyên	2,108,522,750	
+ Cty TNHH CN In Bao Bì Hoàng Lộc	653,349,300	753,349,300
+ DNTN Cơ Khí Huy Thông	52,550,000	
+ Cty CP CBTP Cần thơ		9,299,600
+ Cty TNHH 1 Thành Viên DVVT Tuấn Cường	154,610,000	197,200,000
+ Cty TNHH Huỳnh Trân	714,977,526	509,145,632
+ Võ Hồng Tôn	80,558,148	
+ Cty CP Cơ Khí Điện Máy CT	784,873,397	910,718,997
+ CN Cty Giám Định TNHH ITS VN Tại Cần Thơ	9,240,000	55,440,000
+ TTCL ATVS & TYTS Vùng 6	12,130,000	12,230,000
+ Công ty TNHH Thanh Sơn		13,195,000
+ Trần văn Đồi		475,771,200
+ Công ty TNHH Hoa Phượng		11,080,125
+ CN Công ty CP dịch vụ bảo vệ Tây bình sơn tại Cần thơ	171,430,700	46,868,800
+ Công ty TNHH SXTM Ngọc trân		41,970,000
+ Trương hùng Vương		111,721,200
+ Cty TNHH SXTMDV Tường Ngân	16,085,850	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010

	Đơn vị tính: VND	
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	9,549,861	15,738,869
+ Thái thủy Đông Trâm	10,300,000	1,386,380,000
+ Công ty CP Phú Gia		450,763,600
+ Cty Bao Bì XK & TM Vạn Thành		25,233,233
+ Nguyễn Thị Thuý Nga	771,370,246	726,391,756
+ Tổng Cty CN In Bao Bì Liksin		142,712,900
+ Cty CP Mai Thành		583,931,506
+ Cty TNHH Eimskip VN	648,427,303	1,037,141,392
+ Cty TNHH CN Tề Trang		76,000,000
+ Cty CP Giám Định Nam Việt	4,455,600	14,588,320
+ Cty TNHH TMDV Nguyễn long	63,862,425	
Tổng cộng	6,560,261,706	11,124,916,830
12. Người mua trả trước		
	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
<i>Chi tiết số dư khoản mục người mua trả trước tại ngày 30/6/2010</i>		
<i>Trong đó:</i>		
Tổng cộng	-	569,076,167
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	477,536,101	393,868,741
- Thuế GTGT	393,848,581	393,848,581
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên	25,920	20,160
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	83,661,600	
- Các loại thuế khác		
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	477,536,101	393,868,741

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	229,712,150	102,704,000
- KPCĐ	36,690,884	29,174,084
- BHTN	9,885,000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,665,000,000	9,605,000,000
Tổng cộng	7,941,288,034	9,736,878,084

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/03/2009 là:

Trong đó:

+ Phải trả tiền mượn ông Võ Tấn Minh	7,665,000,000	9,605,000,000
Cộng:	7,665,000,000	9,605,000,000

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2010 VND	01/1/2010 VND
15.1. Vay dài hạn	1,247,500,000	2,420,945,956
- Vay ngân hàng	1,247,500,000	2,420,945,956
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	1,247,500,000	2,420,945,956
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
15.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	1,247,500,000	2,420,945,956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả dài hạn khác:

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
- Ông Võ Tấn Minh(cho mượn dài hạn)	17,000,000,000	17,000,000,000
- DNTN Huy Phát(ký quỹ dài hạn)	500,000,000	500,000,000
	<u>17,500,000,000</u>	<u>17,500,000,000</u>

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
_ Đầu tư cổ phiếu	-	-
_ Đầu tư trái phiếu	-	-
_ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
_ Cho vay dài hạn	-	-
_ Đầu tư dài hạn khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm	96,000,000,000	-	-	311,916,601	154,251,868	-	(3,728,712,316)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5,090,766,465)
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(5,090,766,465)
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	96,000,000,000	-	-	311,916,601	154,251,868	-	(8,819,478,781)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2010 VND	%	01/1/2010 VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96,000,000,000	100.00%	96,000,000,000	100%
Trong đó:				
- Do cổ đông nước ngoài nắm giữ	-	-	-	-
- Do thể nhân trong nước nắm giữ	96,000,000,000	100.00%	96,000,000,000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96,000,000,000	100%	96,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý 2.2010	Quý 2.2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96,000,000,000	96,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Quý 2.2010	01/1/2010
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,600,000	9,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2010	01/1/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311,916,601	311,916,601
- Quỹ dự phòng tài chính	154,251,868	154,251,868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

17.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, dự phòng những khoản chi không được ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

17.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

17.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.
- Dùng để thưởng, các mục đích khác cho công tác điều hành của HĐQT/BGD .

17.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

18. DOANH THU

Chỉ tiêu	<i>Quý 2.2010</i> VND	<i>Quý 2.2009</i> VND
18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	11,253,019,116	39,241,080,750
+ Doanh thu bán hàng	11,253,019,116	38,709,698,478
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		531,382,272
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1,783,433,250
+ Chiết khấu thương mại	-	
+ Giảm giá hàng bán		1,783,433,250
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	
+ Thuế TTĐB	-	
+ Thuế xuất khẩu	-	
- Doanh thu thuần	11,253,019,116	37,457,647,500
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	11,253,019,116	36,926,265,228
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		531,382,272
18.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64,159,840	12,592,910
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276,539,435	697,197,889
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		621,824,281
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		102,900

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2.2010</i> VND	<i>Quý 2.2009</i> VND
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã cung cấp	9,919,576,396	34,033,311,000
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		528,829,521
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	9,919,576,396	34,562,140,521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2.2010</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2.2009</u> <u>VND</u>
- Chi phí lãi vay	1,722,765,939	3,536,497,401
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,227,103	47,983,535
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	<u>1,768,993,042</u>	<u>3,584,480,936</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2.2010</u> <u>VND</u>	<u>Quý 2.2009</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

1/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 1:

Năm 2007, Công ty áp dụng Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ:

- Công ty có dự án SXKD hàng hóa có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hóa SXKD của dự án trong năm tài chính (phần III danh mục A).

- Tại điểm 2, điều 50 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: các CSKD trong nước đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi thì tiếp tục hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp các ưu đãi về thuế TNDN ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế TNDN theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

- Tại điểm 1a và 2c, điều 35; điểm 2, điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng trong 10 năm kể từ khi dự án mới thành lập, từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế là 2 năm (bắt đầu năm 2005) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (2007->2009).

2/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 2:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000011 ngày 18/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn 01 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

3/ Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Hải Sản:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000027 ngày 13/10/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 19/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn thuế TNDN 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo, cho phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Quý 2.2010 VND	Quý 2.2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,055,845,694	23,682,411,817
2. Chi phí nhân công	1,118,729,529	3,292,905,129
3. Chi phí khấu hao TSCĐ		2,038,844,735
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,908,619,496	5,634,505,213
5. Chi phí khác bằng tiền	563,678,795	636,271,325
Tổng cộng	8,646,873,514	35,284,938,219

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGÔ ĐỒNG THẠNH

NGÔ ĐỒNG THẠNH

HOÀNG ĐỨC TRI